

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin Doanh nghiệp

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		18.743.869.258.513	20.442.047.221.235
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.776.598.843.644	9.340.198.391.379
Tiền	111		11.598.843.644	7.298.391.379
Các khoản tương đương tiền	112		5.765.000.000.000	9.332.900.000.000
Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		12.174.972.686.033	10.444.572.505.069
Phải thu của khách hàng	131		510.500.350.459	486.176.356.462
Trả trước cho người bán	132		15.208.968.588	19.717.376.602
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	4.086.581.871.592	4.086.581.871.592
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	7.562.681.495.394	5.852.096.900.413
Hàng tồn kho	140	8	742.475.445.421	648.736.035.986
Hàng tồn kho	141		748.089.548.656	675.385.095.323
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.614.103.235)	(26.649.059.337)
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.822.283.415	8.540.288.801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.307.529.642	8.540.288.801
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.514.753.773	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.819.022.590.311	8.838.694.256.400
Các khoản phải thu – dài hạn	210		30.106.648.671	29.955.973.671
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	30.106.648.671	29.955.973.671
Tài sản cố định	220		68.095.364.838	76.551.082.911
Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.792.788.927	12.350.548.079
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>94.713.749.094</i>	<i>93.234.197.693</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(81.920.960.167)</i>	<i>(80.883.649.614)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	55.302.575.911	64.200.534.832
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>289.714.438.133</i>	<i>289.714.438.133</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(234.411.862.222)</i>	<i>(225.513.903.301)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.500.402.500	1.085.404.617
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.500.402.500	1.085.404.617
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.491.171.509.348	8.461.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5	8.491.171.509.348	8.461.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		228.148.664.954	269.430.285.853
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.936.077.830	8.548.881.323
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		220.212.587.124	260.881.404.530
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.562.891.848.824	29.280.741.477.635

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.072.517.003.393	10.953.041.901.826
Nợ ngắn hạn	310		9.045.009.232.107	10.925.496.897.621
Phải trả người bán	311	13	2.895.594.375.348	4.044.609.067.617
Người mua trả tiền trước	312		46.632.696.242	108.449.608.041
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	26.159.517.567	176.221.324.817
Phải trả người lao động	314		32.781.104.772	-
Chi phí phải trả	315	15	1.144.018.275.519	1.503.951.151.776
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	12.254.504.263	13.266.952.054
Vay ngắn hạn	320	17	4.887.568.758.396	5.078.998.793.316
Nợ dài hạn	330		27.507.771.286	27.545.004.205
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.507.771.286	27.545.004.205
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.490.374.845.431	18.327.699.575.809
Vốn chủ sở hữu	410	18	18.490.374.845.431	18.327.699.575.809
Vốn cổ phần	411	19	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.560.554.240.858	3.560.554.240.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.656.548.751.694	8.493.873.482.072
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		8.493.873.482.072	2.848.603.635.250
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước</i>	421b		162.675.269.622	5.645.269.846.822
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.562.891.848.824	29.280.741.477.635

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Hoàng Yên
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	5.993.733.623.409	5.190.829.840.698	5.993.733.623.409	5.190.829.840.698
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	27.655.806.290	107.351.681.813	27.655.806.290	107.351.681.813
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	5.966.077.817.119	5.083.478.158.885	5.966.077.817.119	5.083.478.158.885
Giá vốn hàng bán	11	22	4.660.585.066.330	3.969.134.243.366	4.660.585.066.330	3.969.134.243.366
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.305.492.750.789	1.114.343.915.519	1.305.492.750.789	1.114.343.915.519
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	138.539.467.627	133.137.356.300	138.539.467.627	133.137.356.300
Chi phí tài chính	22	24	40.873.908.448	25.805.580.870	40.873.908.448	25.805.580.870
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.846.739.942	23.343.933.474	28.846.739.942	23.343.933.474
Chi phí bán hàng	25		1.082.427.861.927	957.520.518.311	1.082.427.861.927	957.520.518.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		117.416.107.306	108.742.580.755	117.416.107.306	108.742.580.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		203.314.340.735	155.412.591.883	203.314.340.735	155.412.591.883
Thu nhập khác	31		29.757.259	970.885	29.757.259	970.885
Chi phí khác	32		10.966	71.749	10.966	71.749
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		29.746.293	899.136	29.746.293	899.136
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		203.344.087.028	155.413.491.019	203.344.087.028	155.413.491.019

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
		2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	203.344.087.028	155.413.491.019	203.344.087.028	155.413.491.019
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	26.058.648.776	-	26.058.648.776
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	40.668.817.406	5.877.256.134	40.668.817.406	5.877.256.134
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	162.675.269.622	123.477.586.109	162.675.269.622	123.477.586.109

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Ngày 28 tháng 4 năm 2022


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	203.344.087.028	155.413.491.019
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	9.935.269.474	10.590.790.149
Các khoản dự phòng	03	3.756.138.336	16.251.892.537
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.849.937.914	45.523.471
Thu nhập lãi và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(137.373.208.578)	(131.875.841.368)
Chi phí lãi vay	06	28.846.739.942	23.343.933.474
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	120.358.964.116	73.769.789.282
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	(72.304.840.800)	(116.563.542.938)
Biến động hàng tồn kho	10	(97.495.547.771)	(171.933.717.983)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.581.840.197.879)	(754.090.179.980)
Biến động chi phí trả trước	12	(17.958.204.145)	(1.377.242.584)
		(1.649.239.826.479)	(970.194.894.203)
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.550.497.724)	(24.147.113.602)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(117.753.307.820)	(124.452.880.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.792.543.632.023)	(1.118.794.888.093)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.333.705.554)	(3.010.811.096)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư tài chính khác	23	(1.730.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	22.500.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(29.500.000.000)	(27.000.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	186.976.124.641	318.669.174.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.574.857.580.913)	291.158.362.908
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	3.594.949.754.035	4.033.502.911.874
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(3.791.908.546.436)	(3.917.059.484.522)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(628.303.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196.958.792.401)	115.815.123.852
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.564.360.005.337)	(711.821.401.333)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	760.457.602	(20.840.888)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.776.598.843.644	2.235.312.354.922

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính




 Nguyễn Hoàng Yên
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 1.283 nhân viên (1/1/2022: 1.262 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	304.266.711	308.317.107
Tiền gửi ngân hàng	11.294.576.933	6.990.074.272
Các khoản tương đương tiền	5.765.000.000.000	9.332.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	5.776.598.843.644	9.340.198.391.379

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính

	31/3/2022		1/1/2022	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.446.400.009.348	100%	3.446.400.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	30.500.000.000
		8.491.171.509.348		8.461.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 3 năm 2021.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”).
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro (“JPR”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	4.086.581.871.592	4.086.581.871.592
	4.086.581.871.592	4.086.581.871.592

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (1/1/2021: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	3.607.549.218.905	3.735.055.037.293
▪ Lãi dự thu (Thuyết minh 6)	2.158.556.407.900	2.093.059.136.807
▪ Phải thu khác	22.895.177.619	3.881.928.929
Các khoản đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác	1.730.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	27.121.726.027	14.716.094.795
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	15.684.921.876	4.648.507.665
Phải thu khác	874.043.067	736.194.924
	7.562.681.495.394	5.852.096.900.413

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.106.648.671	29.955.973.671
	30.106.648.671	29.955.973.671

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/3/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.485.281.645	-	23.620.297.377	-
Nguyên vật liệu	79.855.144.566	(821.471.273)	85.011.871.915	(4.710.931.401)
Công cụ và dụng cụ	3.685.250.883	-	4.686.502.801	-
Thành phẩm	40.625.513.247	(1.696.449.358)	42.272.415.020	(1.497.534.974)
Hàng hóa	592.569.647.924	(3.096.182.604)	514.119.930.752	(20.440.592.962)
Hàng gửi đi bán	3.868.710.391	-	5.674.077.458	-
	748.089.548.656	(5.614.103.235)	675.385.095.323	(26.649.059.337)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	26.649.059.337	18.884.348.806
Tăng dự phòng trong kỳ	3.783.034.582	25.238.696.112
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(24.791.094.438)	(6.309.505.990)
Hoàn nhập	(26.896.246)	(8.986.803.575)
Số dư cuối kỳ	5.614.103.235	28.826.735.353

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 có 5.614 triệu VND (1/1/2022: 26.649 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	4.012.032.589	10.603.833.592	26.295.609.567	93.234.197.693
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	216.827.273	1.262.724.128	-	1.479.551.401
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	4.228.859.862	11.866.557.720	26.295.609.567	94.713.749.094
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	52.322.721.945	3.156.844.278	5.841.974.250	19.562.109.141	80.883.649.614
Khấu hao trong kỳ	-	63.501.076	261.438.213	712.371.264	1.037.310.553
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	3.220.345.354	6.103.412.463	20.274.480.405	81.920.960.167
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	855.188.311	4.761.859.342	6.733.500.426	12.350.548.079
Số dư cuối kỳ	-	1.008.514.508	5.763.145.257	6.021.129.162	12.792.788.927

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Số dư cuối kỳ	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	224.877.539.665	636.363.636	225.513.903.301
Khấu hao trong kỳ	8.897.958.921	-	8.897.958.921
Số dư cuối kỳ	233.775.498.586	636.363.636	234.411.862.222
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.200.534.832	-	64.200.534.832
Số dư cuối kỳ	55.302.575.911	-	55.302.575.911

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2022 VND
Số dư đầu kỳ	1.085.404.617
Tăng trong kỳ	2.090.782.487
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.479.551.401)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(196.233.203)
Số dư cuối kỳ	1.500.402.500

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2022
	Công cụ và dụng cụ
	VND
Số dư đầu kỳ	8.548.881.323
Tăng trong kỳ	463.426.362
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	196.233.203
Phân bổ trong kỳ	(1.272.463.058)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	7.936.077.830

13. Phải trả người bán

	31/3/2022	1/1/2022
	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.895.594.375.348	4.044.609.067.617

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.657.816.871	139.411.124.691
Thuế giá trị gia tăng	-	32.921.729.203
Thuế thu nhập cá nhân	4.501.700.696	3.599.864.729
Thuế khác	-	288.606.194
	<hr/>	<hr/>
	26.159.517.567	176.221.324.817
	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí phải trả

	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	748.429.775.911	904.312.490.697
Chi phí kho vận	153.349.237.211	221.054.864.369
Chi phí trưng bày	72.115.828.863	54.459.304.548
Thưởng và lương tháng 13	37.715.791.502	158.037.870.946
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	33.107.724.871	29.769.726.565
Chiết khấu thương mại	27.428.785.075	40.896.875.933
Chi phí công nghệ thông tin	26.631.943.375	44.463.680.096
Chi phí lãi vay	14.545.589.208	11.249.346.990
Chi phí nghiên cứu thị trường	4.682.005.200	5.840.000.000
Chi phí khác	26.011.594.303	33.379.807.015
	<hr/>	<hr/>
	1.144.018.275.519	1.503.951.151.776
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.189.712.840	7.568.407.430
Cổ tức phải trả	4.886.304.100	4.886.304.100
Phải trả khác	1.178.487.323	812.240.524
	12.254.504.263	13.266.952.054

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.507.771.286	27.545.004.205
	27.507.771.286	27.545.004.205

17. Vay ngắn hạn

	31/3/2022		1/1/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.887.568.758.396	4.887.568.758.396	5.078.998.793.316	5.078.998.793.316
	4.887.568.758.396	4.887.568.758.396	5.078.998.793.316	5.078.998.793.316

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	123.477.586.109	123.477.586.109
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.161.653.402.359	15.500.106.656.096
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	162.675.269.622	162.675.269.622
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.656.548.751.694	18.490.374.845.431

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	715.878.430	7.158.784.300.000	715.878.430	7.158.784.300.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.560.554.240.858		3.560.554.240.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	31/3/2022		31/3/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Số dư cuối kỳ – đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/3/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	154.219	3.500.762.447	141.063	3.195.081.933

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Tổng doanh thu	5.993.733.623.409	5.190.829.840.698
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	18.930.328.467	79.057.984.976
▪ Hàng bán bị trả lại	8.725.477.823	28.293.696.837
	27.655.806.290	107.351.681.813
Doanh thu thuần	5.966.077.817.119	5.083.478.158.885

22. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	4.656.828.927.994	3.952.882.350.829
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.756.138.336	16.251.892.537
	4.660.585.066.330	3.969.134.243.366

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	65.497.271.093	112.323.756.404
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác	71.875.937.485	19.552.084.964
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.166.259.049	1.261.514.932
	<hr/>	<hr/>
	138.539.467.627	133.137.356.300

24. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	28.846.739.942	23.343.933.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.737.417.993	51.582.600
Chi phí khác	4.289.750.513	2.410.064.796
	<hr/>	<hr/>
	40.873.908.448	25.805.580.870

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	3.607.549.218.905	3.627.549.218.905
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	29.500.000.000	27.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	80.815.753.627	94.135.713.847	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.580.387.423.050	1.457.189.356.645	(763.329.350.992)	(1.387.299.783.937)
	Cho vay	-	-	2.086.581.871.592	2.086.581.871.592
	Thu nhập lãi cho vay	33.442.476.573	49.744.783.803	1.271.065.462.699	1.237.622.986.126
	Phí hỗ trợ quản lý	8.667.005	-	(8.667.005)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	4.036.065	7.914.142	2.625.382	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	25.418.475.099	29.543.528.135	-	-
	Mua hàng hóa	530.487.697.536	386.989.697.444	(190.276.771.212)	(129.554.375.771)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	1.375.848	11.270.172	1.513.433	-
	Mua hàng hóa	-	163.307.232	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	446.978.924	595.422.479	-	-
	Mua hàng hóa	30.677.054.900	63.912.679.460	(53.352.732.975)	(37.578.511.695)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	107.211.095.000
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	9.313.845.841 379.452.751.448	12.070.775.363 363.182.422.498	- (58.422.211.849)	- (56.024.667.533)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	17.974.363 796.852.224	111.955.486 686.606.916	- (514.373.417)	- (724.170.586)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Cho vay Thu nhập lãi cho vay	56.198.191.012 1.203.135.099.722 - 32.054.794.520	53.731.434.925 1.032.120.417.987 - 61.288.767.122	- (1.137.656.495.188) 2.000.000.000.000 887.490.945.201	- (1.689.549.214.657) 2.000.000.000.000 855.436.150.681
Công ty Cổ phần Masan JinJu và Chi nhánh	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	2.306.482.940 323.824.967.880	900.811.155 208.208.307.838	- (176.165.943.348)	- (152.093.792.921)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu hồi khoản cho vay bằng tiền Thu nhập lãi cho vay	6.896.235.745 347.763.656.611 - -	10.720.414.203 194.884.615.566 22.500.000.000 1.290.205.479	- (288.164.498.895) - -	- (435.458.908.979) - -
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	49.159.128 113.549.263.518	18.018.736 111.276.572.854	- (55.579.293.828)	- (14.374.455)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	27.847.856 38.803.887.245	15.274.970 39.649.797.276	- (45.981.903.808)	- (28.043.819.863)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	38.934.956.927	16.058.400.641	48.551.417.217	9.616.460.290
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận Bán hàng hóa	- -	- 210.412	- -	294.723.388 -
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Mua hàng hóa	30.105.675.468	31.454.206.440	(9.806.469.861)	(17.823.678.600)
Công Ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	78.914.696	72.799.633	41.223.640	9.725.211
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	6.592.605	5.951.658	-	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	223.356	293.446	245.692	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	258.334.053 3.196.623.809 9.008.841.105	25.765.480 374.783.953 9.496.917.719	120.579.857 - 31.687.098.892	- - 25.645.053.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	7.911.126 -	7.136.454 975.286.785	8.702.239 2.868.778.941	- 2.868.778.941
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Phải thu khác	-	-	11.427.694.211	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	39.154.736	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	206.543.734	572.789.237	1.807.420.113	1.600.876.379
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	5.855.454	59.946.704	648.000	2.800.001
	Phí hỗ trợ quản lý	8.980.042.016	2.767.361.429	12.440.950.184	3.460.908.168
Công ty TNHH MeatDeli HN	Bán hàng hóa	511.961.571	121.338.354	381.799.359	248.956.759
	Phí hỗ trợ quản lý	1.061.007.960	2.044.548.483	6.438.868.968	5.377.861.008
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	342.861.632	71.542.415	117.621.661	114.244.571
	Mua hàng hóa	13.771.871	12.623.560	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.006.009.975	1.293.824.097	5.581.310.828	3.575.300.853
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	12.871.740	30.440.056	-	16.300.106
	Mua hàng hóa	130.000	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	128.285.695	-	128.285.695	-
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	-	24.399.003	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	438.537.843	338.747.772	366.834.158	80.359.849
	Phí hỗ trợ quản lý	323.478.351	301.828.944	1.188.708.430	865.230.079
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	20.559.999	46.684.000	6.944.400	5.739.999
	Phí hỗ trợ quản lý	500.943.150	911.240.519	2.931.028.259	2.430.085.109

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND	31/3/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	269.918.442.798	195.465.845.962	257.699.346.934	212.986.454.214
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.804.295.094	2.016.596.935	(21.423.285)	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng và quản lý	5.628.750.481	4.387.500.000	2.115.497.343	-
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	4.175.917.219	2.458.034.835	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	124.280.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông nghiệp và Sản xuất Wineco	Bán hàng hóa	-	1.327.273	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	202.758.203	112.500.000	223.034.025	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	303.930.594	-	359.369.241	28.910.000
	Mua hàng hóa	4.387.044	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	598.516.950	-	598.516.950	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	3.860.279.313	2.966.639.915	-	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và 31 tháng 3 năm 2021.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Người lập:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

